

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1**MÔN: TIẾNG ANH 12 CHƯƠNG TRÌNH MỚI****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****HƯỚNG DẪN GIẢI****Thực hiện: Ban Chuyên môn Loigiaihay.com**

1. B	6. B	11. A	16. B	21. satisfaction	26. B	31. B
2. C	7. C	12. B	17. D	22. employment	27. C	32. A
3. B	8. C	13. B	18. A	23. A	28. A	33. D
4. A	9. C	14. B	19. A	24. C	29. D	34. D
5. C	10. A	15. A	20. occupation	25. A	30. A	35. A

36. she didn't get married to a Vietnamese man, she wouldn't be living in Vietnam.

37. people travel, the more they learn.

38. He advised her to read that document before she signed it.

39. The teacher accused his students of cheating in the exam.

40. I am setting aside to buy a new bike.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**1. B****Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Peter đang làm việc ở đâu?

- A. Trong một thư viện.
- B. Trong một nhà hàng.
- C. Trong một khách sạn.

Thông tin: Peter: Yes, I'm working in a restaurant.**Tạm dịch:** Peter: Vâng, tôi đang làm việc trong một nhà hàng.

Chọn B

2. C**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Nơi làm việc của Peter thì _____.

- A. thoải mái
- B. bẩn
- C. nóng

Thông tin: Peter: Well, I'm working as a dishwasher. But it's a pretty hard job. I have to work in the kitchen all the time. It's very hot in there.

Tạm dịch: Peter: Vâng, tôi đang làm việc với tư cách là một người rửa chén. Nhưng đó là một công việc khá khó khăn. Tôi luôn phải làm việc trong nhà bếp. Ở đó rất nóng.

Chọn C

3. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Jane đang học tại _____.

- A. trường công lập
- B. trường tư thục
- C. trường trung học

Thông tin: Jane: I'm working as a tutor at a private summer school for kids.

Tạm dịch: Jane: Tôi đang làm việc với tư cách là một người dạy kèm trong một trường học tư thục tại vào mùa hè cho trẻ em.

Chọn B

4. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Trẻ em học về các chủ đề mà chúng cần trợ giúp đỡ thêm, chủ yếu là _____.

- A. Tiếng Anh và Toán
- B. Tiếng Anh và Lịch sử
- C. Toán và Văn

Thông tin: Jane: They work on the subjects they need extra help with, but mainly English and Maths.

Tạm dịch: Jane: Chúng học về các môn học mà chúng cần giúp đỡ thêm, nhưng chủ yếu là tiếng Anh và Toán.

Chọn A

5. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Mary làm việc như một _____.

- A. khách du lịch
- B. lữ khách
- C. hướng dẫn viên du lịch

Thông tin: Mary: I'm working for a tour company. I work as a tour guide.

Tạm dịch: Mary: Tôi đang làm việc cho một công ty du lịch. Tôi làm việc với tư cách là một hướng dẫn viên du lịch.

Chọn C

6. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Mary phải _____.

- A. dẫn mọi người xung quanh thành phố
- B. dẫn đoàn xe buýt du lịch trong thành phố
- C. dẫn đoàn xe đạp du lịch trong thành phố

Thông tin: Mary: I have to lead bus tours in the city.

Tạm dịch: Mary: Tôi phải dẫn đoàn xe buýt du lịch trong thành phố.

Chọn B

Transcript:

Conversation 1

Woman 1: Peter, did you find a summer job?

Peter: Yes, I'm working in a restaurant.

Woman 1: How is it going?

Peter: Oh, the money is not bad... ten dollars an hour.

Woman 1: What do you do?

Peter: Well, I'm working as a dishwasher. But it's a pretty hard job. I have to work in the kitchen all the time.

It's very hot in there.

Woman 1: Why don't you quit?

Peter: Because need the money.

Conversation 2

Woman 2: So where are you working this summer, Jane?

Jane: I'm working as a tutor at a private summer school for kids.

Woman 2: Sounds interesting. What kind of things do the kids do there?

Jane: They work on the subjects they need extra help with, but mainly English and Maths.

Woman 2: Is your job difficult?

Jane: No, not at all. The kids work on their computers most of the time. I get them started, and help them when they run into problems.

Woman 2: Do you enjoy it?

Jane: Oh, yes. I love working with the kids. It's fun.

Conversation 3

Man: So what kind of job did you find for the summer, Mary?

Mary: I'm working for a tour company. I work as a tour guide.

Man: What do you have to do there?

Mary: I have to lead bus tours in the city.

Man: Do you like it?

Mary: Yes. It's very interesting. Sometimes I feel really tired, but I have the opportunity to see lots of historical buildings and sights.

Man: Lucky you!

Dịch bài nghe:

Cuộc trò chuyện 1

Người phụ nữ 1: Peter, bạn có tìm được việc làm mùa hè không?

Peter: Vâng, tôi đang làm việc trong một nhà hàng.

Người phụ nữ 1: Nó thế nào?

Peter: Oh, lương không tệ ... mười đô la một giờ.

Người phụ nữ 1: Bạn làm gì thế?

Peter: Vâng, tôi đang làm việc với tư cách là một người rửa chén. Nhưng đó là một công việc khá khó khăn.

Tôi luôn phải làm việc trong nhà bếp. Ở đó rất nóng.

Người phụ nữ 1: Tại sao bạn không từ bỏ?

Peter: Bởi vì tôi cần tiền

Cuộc trò chuyện 2

Người phụ nữ 2: Bạn đang làm việc ở đâu vào mùa hè này, Jane?

Jane: Tôi đang làm việc với tư cách là một người dạy kèm trong một trường học kì hè riêng cho trẻ em.

Người phụ nữ 2: Nghe thật thú vị. Bạn sẽ làm gì ở đó cho những đứa trẻ?

Jane: Chúng học về các môn học mà chúng cần giúp đỡ thêm, nhưng chủ yếu là tiếng Anh và Toán.

Người phụ nữ 2: Công việc của bạn có khó khăn không?

Jane: Không, không có vấn đề gì. Bọn trẻ làm việc trên máy tính của họ hầu hết thời gian. Tôi bắt đầu, và giúp chúng khi chúng gặp vấn đề.

Người phụ nữ 2: Bạn có thích công việc này không?

Jane: Oh, vâng. Tôi thích làm việc với bọn trẻ. Rất vui.

Cuộc trò chuyện 3

Người đàn ông: Bạn đã tìm thấy công việc gì trong mùa hè, Mary?

Mary: Tôi đang làm việc cho một công ty du lịch. Tôi làm việc với tư cách là một hướng dẫn viên du lịch.

Người đàn ông: Bạn phải làm gì ở đó?

Mary: Tôi phải dẫn đoàn xe buýt du lịch trong thành phố.

Người đàn ông: Bạn có thích nó không?

Mary: Vâng. Nó rất thú vị. Đôi khi tôi cảm thấy mệt mỏi, nhưng tôi có cơ hội để xem nhiều tòa nhà lịch sử và điểm tham quan.

Người đàn ông: Bạn thật may mắn!

7. C

Kiến thức: Phát âm “-ate”

Giải thích:

- A. passionate /'pæʃənət/
- B. adequate /'ædɪkwət/
- C. facilitate /fə'siliteɪt/
- D. ultimate /'ʌltɪmət/

Phản gạch chân đáp án C phát âm là /eɪ/, còn lại là /ət/

Chọn C

8. C

Kiến thức: Phát âm “a”

Giải thích:

- A. academic /ækə'demɪk/
- B. analyse /'ænəlaɪz/
- C. assignment /ə'saɪnmənt/
- D. attitude /'ætɪtu:d/

Phản gạch chân đáp án C phát âm là /ə/, còn lại là /æ/

Chọn C

9. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

- A. potential /pə'tenʃl/
- B. determine /dɪ'tɜ:rmin/
- C. critical /'krɪtɪkl/
- D. acknowledge /ək'nɔ:lɪdʒ/

Quy tắc: Những từ có tận cùng là đuôi “-ial”, “-ical” có trọng âm rơi vào âm tiết đứng ngay trước nó.

Trọng âm đáp án C rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại là âm thứ hai

Chọn C

10. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

- A. lifelong /'laɪflɔ:nɪŋ/
- B. pursuit /pər'su:t/
- C. desire /dɪ'zaɪər/
- D. explore /ɪk'splɔ:r/

Quy tắc:

- Những động từ có 2 âm tiết thường có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
- Những danh từ, tính từ có 2 âm tiết thường có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Trọng âm đập án A rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại là âm thứ hai

Chọn A

11. A

Kiến thức: Câu phỏng đoán

Giải thích:

Dùng câu phỏng đoán trong quá khứ để dự đoán về một sự việc ở quá khứ.

Cấu trúc: could have + P2: đã có thể làm gì

Tạm dịch: Vào chủ nhật tuần trước tôi đang viết báo cáo, nếu không thì tôi có thể đưa bạn đến sở thú.

Chọn A

12. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. enough (adj): đủ, đủ dùng (nhất có thể)

B. adequate (adj): đủ, đầy đủ, thỏa đáng (cho mục đích nào đó)

C. qualified (adj): đủ khả năng, điều kiện

D. flexible (adj): linh động, linh hoạt

Tạm dịch: Việc đào tạo được đưa ra nên đầy đủ để đáp ứng những nhu cầu tương lai của ngành công nghiệp.

Chọn B

13. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. accomplish - accomplished - accomplished: hoàn thành, làm xong

B. acquire - acquired - acquired: giành được, thu được

C. learn - learned - learned: học, học hỏi

D. pursue - pursued - pursued: đuổi theo, đuổi bắt

Tạm dịch: Khi bạn có được một loạt các kỹ năng tính toán cơ bản, bạn sẽ sẵn sàng bắt đầu công việc.

Chọn B

14. B

Kiến thức: Câu điều kiện loại 3

Giải thích:

- Dấu hiệu: mệnh đề chính “would not + have + P2”

- Cách dùng: Câu điều kiện loại 3 dùng để diễn tả một giả thiết trái ngược với thực tế đã xảy ra ở quá khứ

- Công thức chung: If S + had + P2 + O, S + would/ could (not)+ have + P2 + O.

Tạm dịch: Nếu chúng tôi đã nghiên cứu các kế hoạch một cách cẩn thận, thì chúng tôi sẽ không có quá nhiều sai lầm nghiêm trọng.

Chọn B

15. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích: distinguish A from B: phân biệt A với B

Tạm dịch: Trẻ nhỏ gặp khó khăn trong việc phân biệt tiểu thuyết với thực tế.

Chọn A

16. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. experience (n): kinh nghiệm, trải nghiệm
- B. qualifications (n): khả năng, năng lực
- C. demands (n): yêu cầu, đòi hỏi
- D. references (n): sự xem, sự tham khảo

Tạm dịch: Cô ấy có một tính cách thoái mái nhưng không có năng lực phù hợp với công việc thuộc loại này.

Chọn B

17. D

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

dismiss - dismissed - dismissed: sa thải, đuổi việc

- A. throw - threw - thrown: ném, liệng
- B. dispatch - dispatched - dispatched: gửi đi, sai phái đi
- C. release - released - released: miễn, tha, giải thoát
- D. sack - sacked - sacked: sa thải, cách chức

=> dismiss = sack

Tạm dịch: Anh ta là một công nhân lười biếng và không đáng tin cậy, vì vậy anh ta đã bị sa thải.

Chọn D

18. A

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

- A. get on with: có mối quan hệ tốt với
- B. keep on: tiếp tục
- C. take on: nhận trách nhiệm
- D. go on: tiếp tục

Tạm dịch: Anh ấy không hòa thuận với sếp của mình, vì vậy anh ấy đã rời công ty.

Chọn A

19. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. charge (n): nhiệm vụ, bỗn phận, trách nhiệm
- B. place (n): nơi, chỗ, địa điểm
- C. position (n): vị trí, chỗ
- D. place (n): nơi, chỗ, địa điểm

=> be in charge of: chịu trách nhiệm trông nom, trông coi

Tạm dịch: Trong khi ông chủ đi vắng, Sue sẽ chịu trách nhiệm trông coi văn phòng.

Chọn A

20. occupation

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Dấu hiệu: sau tính từ sở hữu “their” (của họ) cần một danh từ

occupy (v): chiếm đóng, chiếm lĩnh

occupation (n): sự chiếm lĩnh, nghề nghiệp, công việc

Tạm dịch: Một điều mọi người nhận được từ nghề nghiệp của họ, tất nhiên là tiền.

Đáp án: occupation

21. satisfaction

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Dấu hiệu: sau danh từ “job” (công việc) cần một danh từ để tạo thành cụm từ

satisfy (v): làm thoả mãn, làm hài lòng

satisfaction (n): sự làm cho thoả mãn, sự làm cho toại nguyện

job satisfaction : sự hài lòng trong công việc

Tạm dịch: Có nhiều thứ khác làm tăng thêm sự hài lòng trong công việc, cảm giác thích thú khi bạn làm một công việc khiến bạn hạnh phúc.

Đáp án: satisfaction

22. employment

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

N in sth => chỗ trống cần điền một danh từ

employ (n): sự dùng người, việc làm

employment (n): sự thuê người làm công, sự làm công

people in employment: người làm thuê

Tạm dịch: Những gì mà người làm việc muốn ở một công việc thay đổi lớn từ người này sang người khác.

Đáp án: employment

23. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

apologize (to sbd) for sth/ doing sth: xin lỗi ai về việc gì/ việc làm gì

Sửa: his teacher => to his teacher

Tạm dịch: Anh ấy xin lỗi giáo viên của mình vì đến muộn, giải thích rằng anh ấy đã bị xịt lốp xe.

Chọn A

24. C

Kiến thức: Cấu trúc với “have”

Giải thích:

have sth done: có cái gì được làm bởi ai đó

= have sbd do sth: nhờ ai đó làm gì

Sửa: installed => install

Tạm dịch: Nhà sản xuất ô tô đã nhờ một công ty chế tạo robot lắp đặt hai hệ thống tự động.

Chọn C

25. A

Kiến thức: Thời tương lai hoàn thành

Giải thích:

- Dấu hiệu: “by the time we get there” (cho tới khi chúng ta đến đó)

- Cách dùng: Dùng để diễn tả một hành động hay sự việc hoàn thành trước một hành động hay sự việc khác trong tương lai.

- Công thức chung: S + will have/ has + P2.

Sửa: have driven => will have driven

Tạm dịch: Bạn sẽ lái xe hàng giờ rồi khi chúng ta đến đó, vì vậy bạn sẽ cần nghỉ ngơi trước khi chúng ta ra ngoài.

Chọn A

26. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. adapt - adapted - adapted: làm thích nghi, làm thích ứng

B. adopt - adopted - adopted: theo, làm theo, chấp nhận

C. apply - applied - applied: ứng dụng, áp dụng, xin

D. take - took - taken: cầm, lấy

In 1961 it was (26) adopted as the symbol of the World Wildlife Fund (WWF) and the panda has become a familiar sight on T-shirts, badges and car stickers.

Tạm dịch: Năm 1961, nó đã được sử dụng làm biểu tượng của Quỹ Động vật hoang dã Thế giới (WWF) và gấu trúc đã trở thành một cảnh tượng quen thuộc trên áo sơ mi, huy hiệu và nhãn dán xe hơi.

Chọn B

27. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. change (from A) to/ into B: thay đổi, biến đổi
- B. divide (v): chia, chia ra
- C. turn sth into sth: biến ... thành ...
- D. transfer (v): chuyển, dọn

The arrival of a panda at a zoo can (27) **turn** a loss into a healthy profit.

Tạm dịch: Sự xuất hiện của một con gấu trúc tại một sở thú có thể biến một khoản lỗ thành lợi nhuận hợp pháp.

Chọn C

28. A

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

live up to: sống tới... (bao nhiêu năm)

live in: sống trong...

live for: sống cho, sống vì (mục đích gì)

Giant pandas live (28) **up to** 20 years, and a big male can weigh 150 kilos.

Tạm dịch: Gấu trúc không lò sống tới 20 năm và một con đực lớn có thể nặng 150 kg.

Chọn A

29. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. development (n): sự phát triển, sự mở rộng
- B. appearance (n): sự xuất hiện, vẻ bề ngoài
- C. popularity (n): tính đại chúng, tính phổ biến
- D. extinction (n): sự tuyệt chủng

The threat of (29) **extinction** has led to the setting of a panda research centre in China with \$1 million being contributed by the World Wildlife Fund.

Tạm dịch: Mối đe dọa tuyệt chủng đã dẫn đến việc thành lập một trung tâm nghiên cứu gấu trúc ở Trung Quốc với 1 triệu đô la được đóng góp bởi Quỹ Động vật hoang dã Thế giới.

Chọn D

30. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

at birth: lúc sinh

It is pinkish-white (30) **at birth** without dark markings and familiar black eyes.

Tạm dịch: Nó có màu trắng hồng lúc mới sinh ra mà không có vệt sẫm màu và đôi mắt đen quen thuộc.

Chọn A

Dịch bài đọc:

GẦU TRÚC KHÔNG LỒ

Gấu trúc khổng lồ có lẽ là động vật trong sở thú có giá trị và phổ biến nhất. Chúng sống ở vùng núi dốc của phía tây Trung Quốc. Khoảng 1000 con gấu trúc khổng lồ vẫn sống sót trong tự nhiên, nhưng chỉ một số rất ít được nhìn thấy còn sống bên ngoài Trung Quốc. Năm 1961, nó được sử dụng làm biểu tượng của Quỹ Động vật hoang dã Thế giới (WWF) và gấu trúc đã trở thành một cảnh tượng quen thuộc trên áo sơ mi, huy hiệu và nhãn dán xe hơi. Chúng chắc chắn là phổ biến với trẻ em và thường xuyên xếp hạng trong mười động vật yêu thích của trẻ nhỏ. Sự xuất hiện của một con gấu trúc tại một sở thú có thể biến một khoán lỗ thành lợi nhuận hợp pháp.

Gấu trúc khổng lồ sống tới 20 năm và một con đực lớn có thể nặng 150 kg. Chúng sống bằng chế độ ăn thân cây tre cung. Chúng có thể ăn 4 kg khi ngủ và có thể nhai 12 tiếng mỗi ngày. Sự phụ thuộc của chúng vào tre là mối đe dọa chính cho sự sống còn của chúng. Mỗi đe dọa tuyệt chủng đã dẫn đến việc thành lập một trung tâm nghiên cứu gấu trúc ở Trung Quốc với 1 triệu đô la được đóng góp bởi Quỹ Động vật hoang dã Thế giới. Hơn 30 con gấu trúc khổng lồ đã được sinh ra trong các sở thú ở Trung Quốc. Nhưng các sở thú khác không thành công như vậy. Một con gấu trúc mới sinh chỉ nặng 125 gram và có kích thước dưới 15 cm. Nó có màu trắng hồng khi mới sinh ra mà không có vệt sẫm màu và đôi mắt đen quen thuộc. Mặc dù di chuyển rất chậm và yên bình, gấu trúc cũng có thể nguy hiểm và tíc giận. Đối với hầu hết chúng ta, gấu trúc khổng lồ là một con gấu bông đáng yêu, dễ thương, sinh động.

31. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn văn, khoa học của tương lai có khả năng là _____.

- A. điện tử
- B. công nghệ sinh học
- C. kỹ thuật di truyền
- D. công nghệ hạt nhân

Thông tin: This combination is the science of biotechnology.

Tạm dịch: Sự kết hợp này là khoa học của công nghệ sinh học.

Chọn B

32. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Hóa học hữu cơ giúp tạo ra các vật liệu _____.

- A. gần như bền, nhẹ và linh hoạt như một cơ thể côn trùng
- B. gần như tốt như len
- C. không tốt như nguyên liệu tự nhiên
- D. bền hơn, nhẹ hơn và tốt hơn vật liệu tự nhiên

Thông tin: Organic chemistry enables us to produce marvelous synthetic materials. However, it is still difficult to manufacture anything that has the capacity of wool to conserve heat and also to absorb moisture. Nothing that we have been able to produce so far comes anywhere near the combination of strength, lightness and flexibility that we find in the bodies of ordinary insects.

Tạm dịch: Hóa học hữu cơ cho phép chúng ta sản xuất các vật liệu tổng hợp tuyệt vời. Tuy nhiên, vẫn còn khó khăn để sản xuất bất cứ thứ gì mà có khả năng của len để bảo tồn nhiệt và cũng để hấp thụ độ ẩm. Cho đến nay, chưa có thứ gì chúng ta có thể tạo ra mà gần như vừa bền, vừa nhẹ và vừa linh hoạt như cái chúng ta tìm thấy trong cơ thể của côn trùng thông thường.

Chọn A

33. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Theo đoạn văn, nó sớm có thể _____.

- A. làm một cái gì đó tốt như da người
- B. chữa một số bệnh làm tổn thương nội tạng người
- C. lấy một cơ quan từ một người và đưa nó cho một người khác
- D. thay thế hữu ích cho trái tim và đôi mắt của con người.

Thông tin: Nevertheless, scientists in the laboratory have already succeeded in “growing” a material that has many of the characteristics of human skin. The next step may well be “biotech hearts and eyes” which can replace diseased organs in human being.

Tạm dịch: Tuy nhiên, các nhà khoa học trong phòng thí nghiệm đã thành công trong việc “phát triển” một loại vật liệu có nhiều đặc điểm của da người. Bước tiếp theo cũng có thể là “trái tim và mắt sinh học” có thể thay thế các bộ phận bị bệnh ở người.

Chọn D

34. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Đoạn văn nói điều gì là một trong những vấn đề tồi tệ nhất do sử dụng than, khí đốt và dầu?

- A. Chúng không còn dễ sử dụng như trước đây.
- B. Chúng rẻ đến mức người ta lãng phí chúng.
- C. Chúng quá đắt đối với những người nghèo ở nhiều nơi trên thế giới.
- D. Chúng rát tệ cho thế giới xung quanh chúng ta.

Thông tin: However, using them also means creating dangerously high levels of pollution.

Tạm dịch: Tuy nhiên, sử dụng chúng cũng có nghĩa là tạo ra mức độ ô nhiễm cao và nguy hiểm.

Chọn D

35. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Bạn nghĩ câu nào trong số những câu sau tóm tắt đúng nhất đoạn văn?

A. Chúng ta có lý do chính đáng để hy vọng rằng công nghệ sinh học sẽ giúp chúng ta giải quyết một số vấn đề nhưng không phải tất cả.

B. Khoa học đã hứa sẽ giải quyết các vấn đề của chúng ta trong quá khứ nhưng thường tạo ra những vấn đề thậm chí còn tồi tệ hơn cho chúng ta.

C. Vì công nghệ sinh học, năng lượng hạt nhân và các thành tựu khoa học khác, tương lai sẽ tốt hơn nhiều.

D. Mặc dù có nhiều sản phẩm chúng ta có với công nghệ hạt nhân, nó vẫn là cách tốt nhất để sản xuất điện.

Thông tin: It is tempting to think that biotechnology or some other “science of the future” can solve our problems for us. Before we surrender to that temptation we should remember nuclear power.

Tạm dịch: Thật hấp dẫn khi nghĩ rằng công nghệ sinh học hoặc một số ngành “khoa học khác của thế giới tương lai” có thể giải quyết các vấn đề của chúng ta cho chúng ta. Trước khi đầu hàng trước cảm dỗ đó, chúng ta nên ghi nhớ năng lượng hạt nhân.

Chọn A

Dịch bài đọc:

Cho đến gần đây, “ngành khoa học cho tương lai”, được coi là điện tử và trí tuệ nhân tạo. Ngày nay, dường như ngày càng có nhiều sự đột phá lớn trong công nghệ sẽ được mang lại thông qua sự kết hợp giữa hai ngành khoa học này với hóa học hữu cơ và công nghệ gen. Sự kết hợp này là khoa học của công nghệ sinh học.

Hóa học hữu cơ cho phép chúng ta sản xuất các vật liệu tổng hợp tuyệt vời. Tuy nhiên, vẫn còn khó khăn để sản xuất bất cứ thứ gì mà có khả năng của len để bảo tồn nhiệt và cũng để hấp thụ độ ẩm. Cho đến nay, chưa có thứ gì chúng ta có thể tạo ra mà gần như vừa bền, vừa nhẹ và vừa linh hoạt như cái chúng ta tìm thấy trong cơ thể của côn trùng thông thường.

Tuy nhiên, các nhà khoa học trong phòng thí nghiệm đã thành công trong việc “phát triển” một loại vật liệu có nhiều đặc điểm của da người. Bước tiếp theo cũng có thể là “trái tim và mắt sinh học” có thể thay thế các bộ phận bị bệnh ở người. Chúng sẽ không bị cơ thể từ chối, vì là trường hợp với các bộ phận cơ thể người.

Việc ứng dụng công nghệ sinh học vào sản xuất năng lượng dường như còn hứa hẹn hơn. Năm 1996, nhà văn khoa học viễn tưởng nổi tiếng, Arthur C. Clarke, nói rằng chúng ta có thể sớm phát triển các nguồn năng lượng rẻ và tái tạo đáng chú ý. Một số nguồn năng lượng này sẽ là sinh học. Clarke và những người khác phải từ bỏ sự phụ thuộc của chúng ta vào các nguồn năng lượng không thể tái tạo. Than, dầu, khí thực sự tiện lợi.

Tuy nhiên, sử dụng chúng cũng có nghĩa là tạo ra mức độ ô nhiễm cao và nguy hiểm. Sẽ không thể đáp ứng nhu cầu năng lượng ngày càng tăng mà không làm tăng mức độ ô nhiễm ở mức khủng khiếp trừ khi chúng ta phát triển các nguồn năng lượng vừa rẻ hơn và vừa sạch hơn.

Thật hấp dẫn khi nghĩ rằng công nghệ sinh học hoặc một số ngành “khoa học khác của thế giới tương lai” có thể giải quyết các vấn đề của chúng ta cho chúng ta. Trước khi đầu hàng trước cảm dỗ đó, chúng ta nên ghi nhớ năng lượng hạt nhân. Chỉ một vài thế hệ trước, nó dường như hứa hẹn sự can thiệp vô hạn, rẻ tiền và an toàn. Ngày nay, những lời hứa đó nằm trong một ngôi mộ chung ở một nơi gọi là Chernobyl, ở Ukraine. Tuy nhiên, công nghệ sinh học khó có thể phá vỡ những lời hứa của nó theo cách khá giống nhau hoặc nguy hiểm như vậy.

36.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

Cách dùng: Câu điều kiện loại 2 diễn tả một giả thiết không có thật ở hiện tại dẫn đến kết quả trái với hiện tại.

Công thức: If + S + didn't + V_nguyên thể + O, S + would/could (not) + V_nguyên thể + O.

Tạm dịch: Cô ấy đang sống ở Việt Nam vì đã kết hôn với một người đàn ông Việt Nam.

= Nếu cô ấy không kết hôn với một người đàn ông Việt Nam, thì cô ấy sẽ không sống ở Việt Nam.

Đáp án: she didn't get married to a Vietnamese man, she wouldn't be living in Vietnam.

37.

Kiến thức: So sánh kép

Giải thích: Công thức: The + more adj/ adj-er + S1 + V1, the + more adj/ adj-er + S2 + V2. càng... càng

Tạm dịch: Mọi người học được rất nhiều điều khi họ đi du lịch xa.

= Càng đi du lịch xa, họ càng học được nhiều hơn.

Đáp án: people travel, the more they learn.

38.

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Câu trực tiếp: “V + before S + V_hiện tại đơn,” S1 said to S2.

Câu tường thuật: S1 advised S2 to V_nguyên thể + before + S + V_quá khứ đơn: Ai đó khuyên ai nên làm gì this => that

you => she

sign => signed

Tạm dịch: “Đọc tài liệu này trước khi bạn ký tên,” anh nói với cô ấy.

= Anh khuyên cô ấy nên đọc tài liệu đó trước khi ký.

Đáp án: He advised her to read that document before she signed it.

39.

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Câu trực tiếp: “S + V_quá khứ đơn,” S1 said to S2.

Câu tường thuật: S1 accused S2 of V_ing: Ai đó buộc tội ai làm gì

Tạm dịch: “Em đã gian lận trong kỳ thi,” giáo viên nói với Jack.

= Giáo viên buộc tội học sinh của mình gian lận trong kỳ thi.

Đáp án: The teacher accused his students of cheating in the exam.

40.

Kiến thức: Cấu trúc đồng nghĩa

Giải thích:

save up + to V_nguyên thể: dành tiền để làm gì (mục đích cụ thể)

= set aside + to V_nguyên thể: để dành, tiết kiệm để làm gì

Tạm dịch: Tôi đang tiết kiệm để mua một chiếc xe đạp mới.

Đáp án: I am setting aside to buy a new bike.

----- HẾT -----